

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 25
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước-Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17, Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên
Ông Hà Văn Mỹ	Thành viên
Ông Phạm Văn Tùng	Thành viên
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Hà Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phương Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hoạt	Trưởng ban
Ông Đỗ Tá Hà	Thành viên
Ông Vũ Công Nam	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Số:/2012/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 được lập ngày 04 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2012

Lê Văn Tùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1479/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		315.205.340.868	224.350.550.587
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.577.862.003	3.615.280.429
111 1. Tiền		5.577.862.003	3.615.280.429
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		185.602.542.735	134.740.597.564
131 1. Phải thu khách hàng		180.768.592.702	129.544.630.658
132 2. Trả trước cho người bán		4.852.135.294	4.688.195.385
135 5. Các khoản phải thu khác	4	889.249.525	507.771.521
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(907.434.786)	-
140 IV. Hàng tồn kho	5	114.159.652.156	78.906.137.881
141 1. Hàng tồn kho		114.159.652.156	78.906.137.881
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		9.865.283.974	7.088.534.713
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		136.759.445	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	9.728.524.529	7.088.534.713
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		133.188.286.758	106.223.369.061
220 II. Tài sản cố định		106.431.429.743	91.068.158.755
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	89.225.339.603	69.642.205.837
222 - Nguyên giá		153.210.915.331	123.969.032.635
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(63.985.575.728)	(54.326.826.798)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	8.827.261.999	1.873.448.593
225 - Nguyên giá		9.935.635.140	2.050.155.350
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.108.373.141)	(176.706.757)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	8.378.828.141	19.552.504.325
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	4.800.000.000	4.800.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		4.800.000.000	4.800.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		21.956.857.015	10.355.210.306
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	21.486.857.015	10.280.210.306
268 3. Tài sản dài hạn khác	12	470.000.000	75.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		448.393.627.626	330.573.919.648

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		323.743.306.023	210.947.060.271
310 I. Nợ ngắn hạn		305.671.381.154	195.856.445.840
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	151.451.383.472	87.933.006.218
312 2. Phải trả người bán		62.224.260.110	51.145.864.187
313 3. Người mua trả tiền trước		37.933.409.339	16.652.567.165
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	17.805.472.935	11.171.239.154
315 5. Phải trả người lao động		25.640.250.337	18.172.993.519
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	9.584.706.418	9.420.626.506
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.031.898.543	1.360.149.091
330 II. Nợ dài hạn		18.071.924.869	15.090.614.431
334 4. Vay và nợ dài hạn	16	15.845.099.689	12.294.401.307
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.226.825.180	2.040.905.792
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		-	755.307.332
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		112.578.418.175	108.856.549.334
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	112.578.418.175	108.856.549.334
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		70.150.000.000	70.150.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		14.925.000.000	14.925.000.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	105.645.341
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		13.333.671.731	9.075.864.988
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.159.754.271	2.535.351.271
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.009.992.173	12.064.687.734
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		12.071.903.428	10.770.310.043
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		448.393.627.626	330.573.919.648

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
005 5. Ngoại tệ các loại			-	-
005a - USD	USD		11.635,40	348.941,00

Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng
Bắc Ninh, ngày 04 tháng 03 năm 2012

Ngô Quốc Thịnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	501.342.852.771	364.858.330.538
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		501.342.852.771	364.858.330.538
11	4. Giá vốn hàng bán	19	426.875.658.939	318.573.113.011
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.467.193.832	46.285.217.527
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	544.648.255	733.936.748
22	7. Chi phí tài chính	21	27.557.957.000	10.279.860.686
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		26.425.288.632	10.279.860.686
24	8. Chi phí bán hàng		2.304.769.354	2.557.886.522
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		24.986.398.679	16.323.157.300
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.162.717.054	17.858.249.767
31	11. Thu nhập khác		1.564.633.928	1.457.973.359
32	12. Chi phí khác		318.005.803	107.181.930
40	13. Lợi nhuận khác		1.246.628.125	1.350.791.429
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.409.345.179	19.209.041.196
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	4.016.668.858	2.673.695.399
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>17.392.676.321</u>	<u>16.535.345.797</u>
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		1.731.639.457	470.310.043
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		15.661.036.864	16.065.035.754
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	2.233	2.290

Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng
Bắc Ninh, ngày 04 tháng 03 năm 2012

Ngô Quốc Thịnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 <u>VND</u>	Năm 2010 <u>VND</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		522.164.664.983	385.179.499.317
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(316.681.044.467)	(235.837.253.970)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(154.859.679.396)	(104.928.192.777)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(26.703.033.632)	(10.279.860.686)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.217.307.426)	(2.551.823.989)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.282.789.695	23.698.965.728
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.854.086.735)	(55.934.807.846)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.867.696.978)	(653.474.223)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(23.501.502.902)	(14.176.827.780)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		650.735.842	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(12.370.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		288.869.759	188.788.068
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.561.897.301)	(26.358.039.712)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		215.252.362.697	139.025.065.091
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(153.992.610.117)	(105.484.193.448)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3.075.502.630)	(282.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.782.081.920)	(11.134.425.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		47.402.168.030	22.124.446.593
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.972.573.751	(4.887.067.342)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.615.280.429	8.470.186.355
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.992.177)	32.161.416
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>5.577.862.003</u>	<u>3.615.280.429</u>

Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng
Bắc Ninh, ngày 04 tháng 03 năm 2012

Ngô Quốc Thịnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước-Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây Dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.150.000.000VND (Bảy mươi tỷ một trăm năm mươi triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 17, Lý Thái Tổ, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Thương Mại Dịch Vụ	KCN Quế Võ, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Thương mại và Dịch vụ

Thông tin về công ty con của Công ty:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ Phần Lilama 69-1 Phả Lại	Hải Dương	53,18%	53,18%	Xây lắp, sản xuất thiết bị

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Tháo dỡ các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đầu tư, sản xuất và kinh doanh điện;
- Kinh doanh các hoạt động thể thao (sân tennis), Dịch vụ ăn uống;
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (NDT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng biện pháp chụp X - Quang (RT);
- Thiết kế điện các công trình công nghiệp và dân dụng, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt máy móc và thiết bị, thiết kế kết cấu các công trình công nghiệp và dân dụng đến loại 3, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công các công trình công nghiệp và dân dụng, thiết kế cơ khí các thiết bị khoan dầu khí, thiết kế tổng mặt bằng, biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt các máy móc và thiết bị, tham gia thiết kế cơ khí các loại máy móc và thiết bị, thiết kế tổng mặt bằng biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Gia công chế tạo thiết bị đồng bộ cho các nhà máy: Xi măng, điện, dầu khí, các thiết bị phi tiêu chuẩn, kết cấu thép, chế tạo, lắp đặt, duy tu sửa chữa các thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực, thiết bị lò hơi trung và cao áp, các loại bồn bể chứa dung dịch lỏng và khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, chế tạo và lắp đặt các hệ thống đường ống hạ áp, trung áp và cao áp (dẫn dung dịch lỏng, dẫn khí), xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV, lắp đặt các dây chuyền công nghệ, đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, sản xuất và kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, kim khí, sắt thép, điện máy, hóa chất, vật liệu điện, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng dầu mỡ, khí đốt, khí công nghiệp, vật liệu xây dựng, phế liệu, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa, xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị đơn lẻ, thiết bị đồng bộ, dây chuyền công nghệ;
- Tham gia lập trình các phần mềm tin học, sử dụng các chương trình kết cấu, vẽ kỹ thuật và dự toán các công trình công nghiệp và dân dụng, xây dựng công trình, hệ thống cứu hỏa, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư;

- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp siêu âm (UT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp từ tính (MT);
- Kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng phương pháp thẩm thấu (PT);
- Nhiệt luyện mối hàn (trước và sau khi hàn);
- Kiểm tra vật liệu kim loại bằng phương pháp quang phổ;
- Tư vấn đầu thầu, lập dự án đầu tư;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp I, giao thông, thủy lợi cấp IV.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đơn vị trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh cho từng loại vật tư.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình cộng với chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công và căn cứ theo khối lượng kiểm kê dở dang cuối kỳ do phòng kỹ thuật thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện có xác nhận của bộ phận thi công.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 - 10 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Trong năm 2011, Công ty đã thay đổi chính sách về ghi nhận chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc thay đổi chính sách ghi nhận chênh lệch tỷ giá cuối kỳ so với năm 2010 đang áp dụng theo Thông tư 201/2009/TT-BTC làm tăng một khoản chi phí tài chính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ số tiền là 265.220.250 VND.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành đã được nghiệm thu.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2011, Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 được giảm 30% thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập có sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội, được quy định tại Điều 2 Nghị định 101/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

2.18 . Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 được lập tuân theo các quy định của chế độ kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam như :

- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con;
- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. (Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính);
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	120.357.402	1.277.411.475
Tiền gửi ngân hàng	5.457.504.601	2.337.868.954
	<u>5.577.862.003</u>	<u>3.615.280.429</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào của hóa đơn thuế tài chính chưa khấu trừ	722.465.391	98.847.544
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	-	106.150.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	-	71.125.459
Phải thu khác	166.784.134	231.648.518
	<u>889.249.525</u>	<u>507.771.521</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.943.623.596	4.231.138.806
Công cụ, dụng cụ	1.381.164.028	416.793.538
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	106.187.841.539	67.333.253.119
Hàng hóa	647.022.993	6.924.952.418
	<u>114.159.652.156</u>	<u>78.906.137.881</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình cộng với chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công và căn cứ theo khối lượng kiểm kê dở dang cuối kỳ do phòng kỹ thuật thực hiện trên cơ sở khối lượng đã thực hiện có xác nhận của bộ phận thi công.

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	9.728.524.529	7.088.534.713
	<u>9.728.524.529</u>	<u>7.088.534.713</u>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	2.050.155.350	2.050.155.350
Số tăng trong kỳ	1.677.128.518	6.208.351.272	7.885.479.790
- <i>Thuê tài chính trong kỳ</i>	<i>1.677.128.518</i>	<i>6.208.351.272</i>	<i>7.885.479.790</i>
Số dư cuối kỳ	1.677.128.518	8.258.506.622	9.935.635.140
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	176.706.757	176.706.757
Số tăng trong kỳ	97.056.048	834.610.336	931.666.384
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	<i>97.056.048</i>	<i>834.610.336</i>	<i>931.666.384</i>
Số dư cuối kỳ	97.056.048	1.011.317.093	1.108.373.141
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	1.873.448.593	1.873.448.593
Tại ngày cuối kỳ	1.580.072.470	7.247.189.529	8.827.261.999

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nhà xưởng Xi nghiệp Thương mại Dịch vụ	-	567.674.596
Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép mở rộng	-	10.181.791.729
Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Văn An (*)	6.635.992.868	8.803.038.000
Tòa nhà Trung tâm Thương mại Dịch vụ Văn phòng	1.742.835.273	-
	8.378.828.141	19.552.504.325

(*): Trong năm, giá trị xây dựng cơ bản công trình "Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Văn An" tăng, giảm tương ứng với số tiền là 4.258.504.868 VND và 6.425.550.000 VND. Thông tin về việc điều chỉnh giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang xem thêm tại thuyết minh số 11.

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31/12/2011 như sau:

- (1) Giá trị đầu tư vào Dự án Thủy Điện Trung Thu với tỷ lệ cam kết góp vốn là 20% trên tổng số vốn điều lệ là 150 tỷ VND tương ứng với 30 tỷ VND. Số vốn góp vào dự án trên đến ngày 31/12/2011 là 2.000.000.000 VND. Tuy nhiên Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao.
- (2) Giá trị đầu tư vào Dự án Thủy Điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên tổng số vốn điều lệ là 30 tỷ VND tương ứng với 7,5 tỷ VND. Số vốn góp vào dự án này đến ngày 31/12/2011 là 300.000.000 VND. Tuy nhiên Công ty quyết định ngừng đầu tư vốn vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá đầu tư vào dự án này hiệu quả không cao.
- (3) Giá trị đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Sửa chữa Dịch vụ Nhiệt điện Miền Bắc với tỷ lệ là 5% trên tổng vốn điều lệ là 50 tỷ VND tương ứng với số tiền 2.500.000.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ (1)	13.620.792.540	8.728.887.027
Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh (2)	1.440.514.475	1.551.323.279
Chi phí trả trước về tiền giải phóng mặt bằng (3)	6.425.550.000	-
	21.486.857.015	10.280.210.306

Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn chưa phân bổ tại ngày 31/12/2011:

- (1) Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho các công trình được phân bổ trong vòng 2 năm tài chính.
- (2) Chi phí thương hiệu LILAMA và lợi thế kinh doanh được phân bổ nhất quán trong thời gian 15 năm.
- (3) Căn cứ Quyết định 990/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 và Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 26/12/2010 của Ủy ban Nhân dân Thị xã Chí Linh, Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại ("Công ty") đã chi tiền giải phóng mặt bằng với tổng số tiền 6.425.550.000 VND. Năm 2011, Công ty được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương giao đất có thu tiền sử dụng đất trong 50 năm phục vụ dự án xây dựng Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Vạn An. Theo đó, khoản chi phục vụ việc giải phóng mặt bằng Công ty đã ứng trước sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất phải trả hàng năm. Vì vậy, Công ty chuyển theo dõi số tiền trên từ chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" sang chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn". Do Giấy phép đầu tư quy định Công ty được miễn tiền thuê đất trong 03 năm đầu nên trong kỳ Công ty chưa phân bổ số tiền nêu trên.

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	470.000.000	75.000.000
	470.000.000	75.000.000

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	143.583.009.262	83.676.932.008
Vay ngân hàng (1), (2), (3)	143.583.009.262	80.726.932.008
Vay đối tượng khác	-	2.950.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.868.374.210	4.256.074.210
(chi tiết xem Thuyết minh số 16)		
	151.451.383.472	87.933.006.218

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Lilama 69-1:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 167563/2011/HĐ (Hợp đồng nguyên tắc) ngày 05/08/2011 với bên cho vay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với mức dư nợ tối đa là 15.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng giấy nhận nợ và năm trong khoảng từ 17%/năm đến 18%/năm; Thời hạn vay 06 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng: (i) Hợp đồng thế chấp tài sản 0044/10/HĐTC ngày 24/12/2010 với tài sản thế chấp là máy móc trị giá 4.235.056.095 VND; (ii) Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trị giá 10.850.000.000 VND. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 9.545.306.031 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2011/HĐTD-LLM 69.1 ngày 06/09/2011 với bên cho vay là Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán các chi phí ngắn hạn với hạn mức là 140.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ USD và EUR quy đổi tương đương VND). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 19,5%/năm (với VND) và 8,4%/năm (với USD). Thời hạn cho vay của các khế ước nhận nợ là 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Trung tâm điều hành sản xuất công ty lắp máy Lilama trị giá 39.106.500.000 VND; (ii) Khu dịch vụ thương mại và thể thao trị giá 7.201.500.000 VND; (iii) Phần thiếu hụt tài sản đảm bảo được bảo đảm bằng tín chấp. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 126.359.451.371 VND và 35.370 USD (tương đương 736.686.360 VND).

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại:

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2011/HĐHM-69.1PL ngày 29/07/2011 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh và Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại. Căn cứ theo các giấy nhận nợ, tổng số dư nợ lũy kế là 6.941.565.500 VND với lãi suất vay vốn từ 18%/năm đến 19,5%/năm. Các khoản vay nhằm mục đích thanh toán các chi phí ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh và được bảo đảm bằng tài sản của bên thứ ba.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.686.497.335	7.672.210.713
Thuế xuất, nhập khẩu	26.983.347	314.881.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.415.416.025	2.616.054.593
Thuế thu nhập cá nhân	676.576.228	568.092.444
	17.805.472.935	11.171.239.154

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.773.718.034	3.003.256.171
Bảo hiểm xã hội	1.009.871.087	679.074.178
Bảo hiểm y tế	291.475.430	250.439.187
Bảo hiểm thất nghiệp	306.471.992	339.649.734
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.203.169.875	5.148.207.236
- Cổ tức phải trả	450.757.330	462.833.250
- Lãi vay phải trả Tổng Công ty	-	277.745.000
- Quỹ tình nghĩa LILAMA	814.826.040	762.986.040
- Đoàn phí công đoàn	926.990.059	372.894.477
- Nhận tiền đặt cọc đào tạo	1.849.716.232	2.519.790.616
- Phải trả Công ty CP Thương mại và Dịch vụ MD026	445.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	715.880.214	751.957.853
	9.584.706.418	9.420.626.506

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	10.790.703.371	11.177.314.715
Ngân hàng TMCP Công thương-Chi nhánh Bắc Ninh (1, 2)	7.295.889.059	9.958.789.649
Ngân hàng TMCP Ngoại thương-Chi nhánh Bắc Ninh (3)	3.494.814.312	1.218.525.066
Nợ dài hạn	5.054.396.318	1.117.086.592
Thuê tài chính	5.054.396.318	1.117.086.592
	15.845.099.689	12.294.401.307

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0207/ICBBN-69.1 ngày 04/05/2007 với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với tổng số tiền cho vay là 14.620.000.000 VND; Thời hạn cho vay là 66 tháng; Lãi vay năm đầu tiên là 12%/năm và có điều chỉnh kể từ năm thứ 2 trở đi; Phương thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị được bảo đảm là 14.620.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011 là 5.301.975.337 VND trong đó số nợ gốc phải thanh toán trong năm tới là 2.650.987.666 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 2010/Vietinbank-LLM 69.1 ngày 22/10/2010 với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh; Thời hạn cho vay là 51 tháng; Số tiền cho vay là 8.384.567.100 VND; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký HĐTD là 15%/năm và có điều chỉnh lại; Phương thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án: "Đầu tư máy móc thiết bị thi công năm 2010" với tổng giá trị tạm tính là 11.977.953.000 VND; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011 là 6.504.901.388 VND trong đó số nợ gốc phải trả năm 2012 là 1.860.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0001/06/ĐTDA/BN ngày 14/03/2006 với Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Bắc Ninh với tổng số tiền vay là 24.143.400.000 VND; Vay để thực hiện ĐĐ 1 dự án "Đầu tư nâng cao năng lực và mở rộng sản xuất Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh"; Thời gian cho vay là 96 tháng; Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh NHNT Bắc Ninh+0,25%/tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là: (i) Tài sản thế chấp với tổng giá trị 1.771.640.771 VND; (ii) Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay với tổng giá trị là 32.216.576.000 VND; Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2011 là 4.656.814.312 VND trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2012 là 1.162.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- Hợp đồng thuê tài chính số 174/2009/HĐ-CTTC ngày 16/10/2009 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản thuê tài chính là xe ô tô Toyota Camry 2.4G; Thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất là 10,5%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2011 là 424.346.092 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 212.173.044 VND.
- Hợp đồng cho thuê Tài chính số 119/2010/TSC-CTTC ngày 06/10/2010 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là Xe ô tô Toyota Camry 2.4G-05 chỗ ngồi; Thời hạn cho thuê là 48 tháng từ ngày 15/10/2010; Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3,5%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2011 là 692.740.500 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 230.913.500 VND.
- Hợp đồng cho thuê Tài chính số 118/2010/TSC-CTTC ngày 04/10/2010 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là 02 vận thăng lồng đôi SC200/200 chiều cao nâng 96m; Thời hạn cho thuê là 48 tháng từ ngày 28/04/2011; Lãi suất cho thuê là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3,5%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2011 là 1.201.980.000 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong kỳ tới là 369.840.000 VND.

(4) Hợp đồng cho thuê Tài chính số 18/2011/TSC-CTTC ngày 17/02/2011 (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Tài sản cho thuê là 2 xe ô tô tải gắn cầu 10 tấn Dongfeng; Thời hạn thuê là 48 tháng và lãi suất thả nổi là lãi suất NHTMCP Công thương Việt Nam cho Bên cho thuê vay+biên độ 3%/năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2011 là 3.550.760.000 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 1.014.500.000 VND.

(5) Hợp đồng thuê tài chính số 77/2011/TSC-CTTC (hợp đồng không hủy ngang); Bên cho thuê là Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương; Tài sản cho thuê là máy hàn tự động ngang thành bồn (máy hàn tự động đường hàn chu vi); Thời hạn cho thuê là 48 tháng tính từ ngày bên thuê thanh toán 100% tổng giá trị tài sản. Lãi suất cho thuê là 21,5%/năm (hoặc là 20,5%/năm). Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2011 là 1.379.956.270 VND trong đó số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 367.960.000 VND.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2011</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (Lilama)	35.776.500.000	51,00	35.776.500.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	34.373.500.000	49,00	34.373.500.000	49,00
	<u>70.150.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>70.150.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	70.150.000.000	70.150.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	70.150.000.000	70.150.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.612.000.000	5.403.348.020
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	4.910.500.000	4.209.000.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	14%	15%

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.015.000	7.015.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.015.000	7.015.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.015.000	7.015.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.015.000	7.015.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.345.645.142	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.888.564.067	26.844.382.969
Doanh thu hợp đồng xây dựng	460.108.643.562	338.013.947.569
	<u>501.342.852.771</u>	<u>364.858.330.538</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.722.535.520	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.046.076.093	25.249.709.572
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	386.107.047.326	293.323.403.439
	426.875.658.939	318.573.113.011

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163.869.759	188.788.068
Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	255.778.496	545.148.680
	544.648.255	733.936.748

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.425.288.632	10.279.860.686
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	867.448.118	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	265.220.250	-
	27.557.957.000	10.279.860.686

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	3.043.578.081	2.338.859.828
Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con	973.090.777	334.835.571
	4.016.668.858	2.673.695.399

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty mẹ	15.661.036.864	16.065.035.754
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.661.036.864	16.065.035.754
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.015.000	7.015.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.233	2.290

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
Doanh thu lắp ráp và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	132.326.687.111	87.291.716.382
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thuộc Tổng công ty	23.384.522.159	38.015.869.644
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Thuộc Tổng công ty	1.486.008.364	-
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Thuộc Tổng công ty	6.333.621.938	825.703.885
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện.	Thuộc Tổng công ty	99.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hải Phòng	Thuộc Tổng công ty	-	310.176.802

Mua hàng và giá vốn thi công xây lắp

Công ty Cổ phần Lilama 18	Thuộc Tổng công ty	7.129.025.577	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thuộc Tổng công ty	924.770.000	-
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện.	Thuộc Tổng công ty	2.350.170.909	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hải Phòng	Thuộc Tổng công ty	310.176.802	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Phải thu			
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	32.094.841.143	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	Thuộc Tổng công ty	25.209.836.619	22.240.948.686
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Thuộc Tổng công ty	5.168.561.999	37.898.584
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện	Thuộc Tổng công ty	-	25.807.423
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Thuộc Tổng công ty	110.000.000	110.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Thuộc Tổng công ty	242.000.000	-
Phải trả			
Công ty Cổ phần Lilama 18	Thuộc Tổng công ty	6.529.192.208	60.693.236
Công ty Cổ phần Lilama Thí nghiệm và Cơ điện	Thuộc Tổng công ty	875.121.818	-
Công ty Cổ phần Lilama 5	Thuộc Tổng công ty	225.787.000	182.435.000

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Phạm Văn Tùng

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 03 năm 2012

Ngô Quốc Thịnh

Tổng Giám đốc

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	50.206.660.528	58.883.193.208	12.009.936.111	2.869.242.788	123.969.032.635
Số tăng trong kỳ	10.181.791.729	16.087.727.399	1.201.634.546	2.487.186.600	29.958.340.274
- Mua trong kỳ	-	16.087.727.399	1.201.634.546	2.487.186.600	19.776.548.545
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	10.181.791.729	-	-	-	10.181.791.729
Số giảm trong kỳ	-	(394.234.870)	-	(322.222.708)	(716.457.578)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(394.234.870)	-	(322.222.708)	(716.457.578)
Số dư cuối kỳ	<u>60.388.452.257</u>	<u>74.576.685.737</u>	<u>13.211.570.657</u>	<u>5.034.206.680</u>	<u>153.210.915.331</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.125.013.018	37.436.931.229	7.133.176.117	1.631.706.434	54.326.826.798
Số tăng trong kỳ	2.225.896.275	6.384.657.279	1.068.579.799	512.133.984	10.191.267.337
- Khấu hao trong kỳ	2.225.896.275	6.384.657.279	1.068.579.799	512.133.984	10.191.267.337
Số giảm trong kỳ	-	(275.812.648)	-	(256.705.759)	(532.518.407)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(275.812.648)	-	(256.705.759)	(532.518.407)
Số cuối kỳ	<u>10.350.909.293</u>	<u>43.545.775.860</u>	<u>8.201.755.916</u>	<u>1.887.134.659</u>	<u>63.985.575.728</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	<u>42.081.647.510</u>	<u>21.446.261.979</u>	<u>4.876.759.994</u>	<u>1.237.536.354</u>	<u>69.642.205.837</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>50.037.542.964</u>	<u>31.030.909.877</u>	<u>5.009.814.741</u>	<u>3.147.072.021</u>	<u>89.225.339.603</u>
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:					<u>29.415.929.567</u>

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	70.150.000.000	14.925.000.000	22.767.870	4.484.645.678	1.791.272.271	12.644.108.290	104.017.794.109
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	16.065.035.754	16.065.035.754
Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	-	82.877.471	-	-	-	82.877.471
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.591.219.310	744.079.000	(12.435.456.310)	(7.100.158.000)
Tạm chia cổ tức 6%	-	-	-	-	-	(4.209.000.000)	(4.209.000.000)
Số dư đầu kỳ này	70.150.000.000	14.925.000.000	105.645.341	9.075.864.988	2.535.351.271	12.064.687.734	108.856.549.334
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	15.661.036.864	15.661.036.864
Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	-	(105.645.341)	-	-	-	(105.645.341)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	4.257.806.743	624.403.000	(16.715.732.425)	(11.833.522.682)
Số dư cuối kỳ này	70.150.000.000	14.925.000.000	-	13.333.671.731	3.159.754.271	11.009.992.173	112.578.418.175

Ghi chú:

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 22 tháng 04 năm 2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 14%	9.821.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.212.070.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính	624.403.000
- Trích quỹ khen thưởng	938.375.169
- Trích quỹ phúc lợi	469.187.585
Tổng cộng	16.065.035.754

(*): Trong năm 2011, Công ty đang thực hiện tạm chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 7% tương ứng với số tiền là 4.910.500.000 đồng.